

**TỔNG CÔNG TY
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

CÔNG LỆNH TỐC ĐỘ

SỐ: 01-CD-2016

*(Ban hành theo Quyết định số 351/QĐ-ĐS ngày 4 tháng 4 năm 2016
của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)*



Năm 2016

Số: **351**/QĐ-ĐS

Hà Nội, ngày **4** tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành công lệnh tốc độ số 01-CD-2016

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Căn cứ Luật đường sắt số 35/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 973/QĐ-TTg ngày 25/9/2010 về việc chuyển Công ty mẹ Tổng công ty ĐSVN thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ban hành theo Nghị định số 175/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính Phủ và Nghị định số 69/2015/NĐ-CP ngày 26/8/2015 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt ban hành kèm theo Nghị định số 175/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính Phủ;

Căn cứ “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt” số hiệu: QCVN 08:2015/BGTVT ban hành kèm theo thông tư số 12/2015/TT-BGTVT ngày 20/04/2015, “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chạy tàu và công tác đồn đường sắt” số hiệu: QCVN 07:2011/BGTVT ban hành theo thông tư số 66/2011/TT-BGTVT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 78/2015/TT-BGTVT ngày 09/12/2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng, ban hành, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ, biểu đồ chạy tàu trên đường sắt Quốc gia;

Căn cứ trạng thái kỹ thuật cho phép và khả năng khai thác của các tuyến đường sắt;

Xét dự kiến tốc độ kỹ thuật cầu đường năm 2016 của các Phân Ban QLCSHTĐS khu vực 1,2,3 và ý kiến của các tổ chức có liên quan;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Kết cấu hạ tầng đường sắt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1- Ban hành **Công lệnh tốc độ** số 01- CD - 2016 thay thế Công lệnh tốc độ số 01- CD - 2015 ban hành kèm theo quyết định số 724/QĐ-ĐS ngày 05/6/2015 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

2- Kể từ 0h00 ngày 15 tháng 4 năm 2016, tốc độ kỹ thuật cầu đường lớn nhất được quy định trong bảng tốc độ kèm theo.

3- Ngoài các văn bản về chạy chậm do thi công, do hư hỏng đột xuất đang còn hiệu lực và các đoàn tàu được qui định tại khoản 3 Điều 4 quyết định này, các văn bản khác quy định về tốc độ đã ban hành trước trái với công lệnh tốc độ này đều bãi bỏ.

4- Nghiêm cấm mọi trường hợp chạy tàu vượt quá tốc độ quy định.

Điều 2.

1- Khi có hư hỏng đột xuất, khi thi công công trình có kế hoạch trước phải thực hiện đúng thủ tục thi công, thủ tục yêu cầu cấp cảnh báo giảm tốc độ quy định trong "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chạy tàu và công tác dồn đường sắt" và "Qui định về quản lý chạy chậm thi công và phong tỏa khu gian thi công trên đường sắt quốc gia" hiện hành. Trong thời gian ngắn nhất phải khôi phục trạng thái kỹ thuật công trình để trả lại tốc độ theo quy định tại Công lệnh tốc độ này.

2- Kế hoạch chạy chậm thi công và phong tỏa khu gian thi công sửa chữa công trình đường sắt hàng tháng trên tất cả các tuyến đường sắt quốc gia do các Phân Ban QLCSHTĐS khu vực lập gửi Ban QLKCHTĐS thẩm định, chuyển Ban Vận tải xem xét bố trí cho phù hợp với thời gian dự trữ cho thi công đã được tính trong biểu đồ chạy tàu và thông báo kịp thời cho các đơn vị thi công.

3- Hạn chế mở nhiều điểm thi công cùng một lúc trong một khu gian, cấm kéo dài đoạn chạy chậm làm tổng số thời gian chạy chậm vượt quy định gây ảnh hưởng đến biểu đồ chạy tàu.

4- Khi công trình thi công hoàn thành các nhà thầu, các đơn vị thi công cầu đường phải có văn bản trả tốc độ theo thiết kế gửi Tổng công ty ĐSVN qua Ban QLKCHTĐS, Ban Vận tải và Phân Ban QLCSHTĐS khu vực để theo dõi quản lý.

5- Tốc độ chạy chậm qua các điểm thi công thực hiện theo "Quy định về quản lý chạy chậm thi công và phong tỏa khu gian thi công trên đường sắt quốc gia" hiện hành. Trường hợp đặc biệt phải báo cáo Tổng Giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam quyết định.

Điều 3.

Những đoạn đường có địa hình phức tạp, những ghi khu gian sau đây phải đặc biệt chú trọng việc kiểm tra, thực hiện tốc độ chạy tàu, bảo trì sửa chữa đảm bảo chất lượng cầu đường, chất lượng ghi:

1- Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng:

- Từ Km122 đến Km136: dốc Bắc Thủy: $I_{\max} = 17\text{‰}$
- Ghi khu gian: Km115+167

2- Tuyến Yên Viên- Lào cai:

- Ghi khu gian: Km28+438, Km211+300.

3- Tuyến Kép – Hạ long:

- Ghi khu gian: Km61+800, Km105+574, Km105+632

4- Tuyến Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh:

- Từ Km126 đến Km140 : dốc Đồng Giao : $I_{\max} = 12\text{‰}$
- Từ Km406 đến Km424 : dốc Khe Nét : $I_{\max} = 17\text{‰}$
- Từ Km435 đến Km449 : dốc Tam Đa : $I_{\max} = 12\text{‰}$

- Từ Km756 đến Km776 : dốc Hải Vân $I_{\max} = 17\text{‰}$; $R_{\min} = 97\text{m}$
- Từ Km1571 đến Km1591 : dốc Sông Phan $I_{\max} = 17\text{‰}$
- Từ Km1659 đến Km1668 : dốc Bầu Cá $I_{\max} = 16\text{‰}$
- Từ Km1685 đến Km1694 : dốc Hồ Nai $I_{\max} = 15\text{‰}$
- Ghi khu gian: Km453+400, Km553+811, Km787+677, Km793+448, Km892+810, Km971+450, Km1378+480.
- Các khu vực hầm, núi đá nguy hiểm sát đường sắt cần phải chú ý sạt lở ta luy, đá lăn: Km455+000 - Km458+000, Km465+500 - Km467+300, Km489+800 - Km490+400, Km1217+300 - Km1218+300, Km1225+600 - Km1230+900, Km1437+700 - Km1441+700.

Điều 4. Một số qui định về tải trọng và tốc độ chạy tàu:

1- Về tải trọng:

Phải căn cứ công lệnh tải trọng số 01-TTCD-2016 ban hành theo quyết định số 298/QĐ-ĐS ngày 28/3/2016 của Tổng giám đốc Tổng công ty ĐSVN.

2- Sức kéo: Tuân thủ Công lệnh sức kéo số 10-DMTX-2002 ban hành kèm theo quyết định số 467 QĐ-ĐS/DMTX ngày 09/4/2002 của Đường sắt Việt Nam (nay là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam) và các văn bản bổ sung.

3- Tốc độ chạy tàu:

3.1- Các đoàn tàu Khách hoặc đầu máy chạy đơn được chạy với tốc độ tối đa quy định trong bảng tốc độ kỹ thuật cầu đường lớn nhất kèm theo và phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật đầu máy, toa xe.

3.2- Tốc độ chạy tàu Hàng trên các tuyến đường sắt: Ban Vận tải và Ban Đầu máy – Toa xe căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật phương tiện giao thông đường sắt (loại Đầu máy, Toa xe, phương pháp xếp hàng trong toa...) và quy định về việc lập tàu để quy định cụ thể cho từng loại tàu Hàng đảm bảo an toàn, nhưng không được vượt quá tốc độ kỹ thuật cầu đường cho phép.

3.3- Riêng tuyến đường sắt Kép - Hạ Long - Cái Lân: Công lệnh tốc độ số 01-CD-2016 cho phép tàu khách và tàu hàng chạy với tốc độ cao nhất khác nhau được ghi trên hai cột K, H; qua các điểm chạy chậm tàu khách và tàu hàng máy D14E, D19Er được phép chạy theo tốc độ ghi trong cột D.

3.4- Đoàn tàu chở Container bằng toa xe chuyên dùng Mc - 6 trực vận hành trên các tuyến và đoạn tuyến Gia Lâm - Hải Phòng, Gia Lâm - Yên Viên - Lào Cai - Biên Giới chạy theo tốc độ qui định tại Quyết định số 762/ĐS-CSHT ngày 02/6/2004 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

3.5- Đoàn cầu cứu viện Đức chạy theo tốc độ trong "Công lệnh tải trọng và tốc độ chạy tàu cho đoàn cầu cứu viện KIROW (Đức) trên các tuyến và đoạn tuyến khổ đường 1000mm, đường lồng" ban hành tại quyết định số 82 /ĐS-CSHT ngày 21/01/2003 của Tổng Giám đốc Liên hiệp ĐSVN (nay là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam) và “Công lệnh tải trọng và tốc độ tạm thời cho đoàn cầu cứu viện KIROW (Đức) vận hành trên khu đoạn Yên Bái - Lào Cai” ban hành tại quyết định số 1090/QĐ-ĐS ngày 06/9/2010 của Đường sắt Việt Nam.

3.6- Đoàn tàu cứu hộ, cứu viện chạy theo tốc độ trong "Qui định tổ chức chạy tàu cứu hộ, cứu viện" ban hành kèm theo quyết định số 1361/QĐ-ĐS ngày 13/11/2007 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

3.7- Đoàn tàu kéo cầu NS1003 hoặc cầu NS1003 tự vận hành trên các khu đoạn Gia Lâm – Đồng Đăng và Yên Viên - Đông Anh chạy theo tốc độ quy định tại Quyết định số 12/QĐ-ĐS ngày 08/01/2014 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

3.8- Máy sàng đá phá cốt RM74-BRU vận hành trên các tuyến ĐSVN theo quyết định số 969/QĐ-ĐS ngày 04/10/2011 của Tổng Giám đốc Đường sắt Việt Nam.

3.9- Các đoàn tàu (cả tàu số chẵn và số lẻ) qua lý trình Km766+790 tuyến đường sắt Thống Nhất có sử dụng hệ thống thiết bị không chế ga Hải Vân để không chế tàu qua ga không phải dừng ký hãm thực hiện theo Quyết định số 1752/QĐ-ĐS ngày 17/12/2012 của Tổng giám đốc Đường sắt Việt Nam.

Điều 5.

Căn cứ tốc độ qui định, các điểm chạy chậm, các Công ty Cổ phần: Đường sắt và Thông tin tín hiệu đường sắt, các đơn vị xây lắp chôn trồng, lắp đặt biển báo tín hiệu đầy đủ, đúng quy định. Những điểm chạy chậm có hai hoặc ba tốc độ thì trồng biển báo theo tốc độ thấp hơn để đảm bảo an toàn, các đoàn tàu căn cứ tốc độ qui định trong bảng tốc độ kèm theo để chạy cho đúng.

Các Công ty Cổ phần: Đường sắt, Thông tin tín hiệu đường sắt phải thường xuyên kiểm tra trạng thái kỹ thuật công trình, biển báo, tín hiệu đường sắt, phát hiện và sửa chữa kịp thời những hư hỏng để đảm bảo chạy tàu an toàn.

Điều 6.

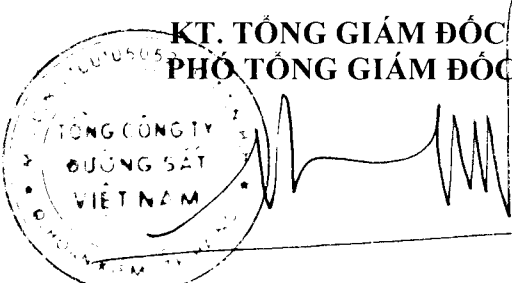
1- Công lệnh tốc độ này được in ấn, phổ biến đến tận cơ sở trực thuộc; đến các đơn vị thi công xây lắp trên đường sắt và các tổ chức, cá nhân liên quan để chấp hành đúng.

2- Các ông Trưởng Ban: Quản lý Kết cấu hạ tầng ĐS, Vận tải, Đầu máy Toa xe, Quản lý đầu tư và xây dựng ĐS, An toàn giao thông đường sắt; Giám đốc Trung tâm Điều hành vận tải; Tổng giám đốc các Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt; Trưởng các Phân ban quản lý cơ sở hạ tầng ĐS khu vực 1, 2, 3; Giám đốc các Ban quản lý dự án ĐS khu vực 1, 2, 3; Giám đốc các chi nhánh Khai thác đường sắt; Giám đốc các Xí nghiệp Đầu máy; Giám đốc các Công ty Cổ phần: Đường sắt, Thông tin tín hiệu đường sắt; Giám đốc các Xí nghiệp Vận dụng toa xe khách, các Xí nghiệp Vận dụng toa xe hàng; Giám đốc (Tổng giám đốc) các Công ty xây lắp đường sắt; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan thi hành công lệnh tốc độ này./.

Nơi nhận :

- Như điều 6;
- Bộ GTVT (b/c);
- Cục ĐSVN (b/c);
- Lãnh đạo Tcty ĐSVN;
- Lưu: VT, QLHT (10).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



The image shows a circular official stamp of the Vietnam Railway Group (Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam) with a handwritten signature over it. The signature is in black ink and appears to be 'Đới Sỹ Hưng'.

Đới Sỹ Hưng

Bảng tốc độ

Công lệnh tốc độ số 01-CD-2016

QUY ĐỊNH TỐC ĐỘ KỸ THUẬT CẦU ĐƯỜNG LỚN NHẤT NĂM 2016

(Ban hành kèm theo quyết định số **351** /QĐ-ĐS ngày **4** tháng 4 năm 2016 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)

1- TUYẾN HÀ NỘI - TP HỒ CHÍ MINH

A- ĐƯỜNG CHÍNH

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Hà nội : 0+000	0+000						
		5.0	30				
	5+000						
Giáp bát : 5+180		7.0	60				
Văn diễn : 8+930							
	12+000						
Thường tín : 17+400		10.0	70				
	22+000						
				Km 25+279-25+421	142	70	R=300
Chợ tía : 25+500							
				Km 28+479-28+931	452	70	R=300
		16.0	80	Km 31+000-31+300	300	70	R=300
				Km 33+000-33+300	300	70	R=330
Phú xuyên : 33+340							
				Km 35+575-35+749	174	70	R=310
	38+000						
Đồng văn : 44+670							
		19.0	70				
Phủ lý : 55+860							
				Km 56+450-56+850	400	50	R=230, H=0
	57+000						
		12.0	80				
Bình lục : 66+540							
	69+000						
Cầu họ : 72+910		8.0	70				
	77+000						
Đặng xá : 81+000		7.0	80				
	84+000			Cầu Phú Ốc 84+084	40	50	Dâm Yếu
Nam định : 86+760		4.0	60				
				Km86+209-86+371	162	50	Đ.Cong không đủ vượt siêu cao
	88+000						
		3.9	80	Km89+850-90+050	200	70	Đ.Cong không đủ vượt siêu cao
	91+900						
Trình xuyên: 93+315							
Núi gôi : 100+800		20.1	70				
Cát đặng : 107+620							
	112+000						
Ninh bình : 115+775		4.5	90				
	116+500						
Cầu yên : 120+350							

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Ghềnh : 125+040 Đồng giao : 133+740 Bim sơn : 141+500	142+000	25.5	70	Km121+300-121+620	320	60	Đ.Cong không đủ vượt siêu cao
				Km145+900-146+100	200	70	R=300
Đò lên : 152+300		27.5	80	Km149+550-149+780	230	70	R=305
				Km152+000-152+250	250	75	R=350
Nghĩa trang 161+000				Km156+670-156+900	230	70	R=300
				Km157+350-158+000	650	70	R=300, R=350
Thanh hoá : 175+230	169+500	6.8	70	Km173+600-174+400	800	55	2R=185 Km175 - Km176=1300m
	176+000	1.9	80				
	177+900	5.9	100				
	183+800	4.2	80				
Yên thái : 187+470	188+000	4.0	90	Km185+600-186+200	600	70	2R=300
	192+000						
Minh khôi : 196+900 Thị long : 207+000				Km 207+800-208+300	500	70	R = 300
Văn trai : 219+000				Km 227+500-228+500	1000	70	3R = 300
Khoa trường 228+950		68.2	80	Km 230+500-231+100	600	70	R = 300
				Km233+500-234+100	600	75	R = 350
Trường lâm: 237+790				Km242+800-243+300	500	70	R = 300
Hoàng mai 245+440				Km253+700-255+000	1300	60	2R = 275
Cầu giát : 260+960	260+200	5.0	70	Km270+633-270+698	65	70	Đ.Cong không đủ vượt siêu cao
Yên lý : 271+600	265+200	8.3	80				
Chợ si : 279+000	273+500	13.5	70				
	287+000	4.0	80				
Mĩ lý : 291+610	291+000	10.5	70				

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Quán hành: 308+210 Vinh : 319+020 Yên xuân : 329+950 Yên trung : 340+130 Đức lạc : 344+750 Yên duệ : 351+496 Hòa duyệt : 358+000 Thanh luyện 369+620 Chu Lễ: 380+620 Hương phố: 386+180 Phúc trạch: 396+180 La Khê: 404+350 Tân áp: 408+670 Đồng chuối 414+930 Kim lữ: 425+950 Đồng lê : 436+330 Ngọc lâm : 449+570 Lạc sơn : 458+550	301+500			Km 296+450-296+590	140	65	R=265
		4.5	80	Km 301+819-302+121	302	75	R=360
	306+000	5.0	70				
	311+000	6.5	80				
	317+500						
		37.0	70	Km 330+450-330+792	342	65	R = 270
	354+500	5.5	50				
	360+000	4.0	40				
	364+000						
		27.0	70	Km 374+333-374+607	274	65	R = 293
				Km 384+633-km 384+815	182	65	R=290
	391+000						
		16.0	80				
	407+000	5.9	70				
	412+900	5.1	50				
	418+000	4.0	30				
	422+000	8.0	70				
	430+000	4.0	60				
	434+000	15.5	70	Km 445+080-445+205	125	65	R=280
				Km 448+250-448+600	350	55	R=200
	449+500						
		25.3	80	Km 449+700-450+100	400	60	R=250
				Km 455+310-456+350	1040	30	R=120 , qua hầm
				Km 456+350-458+000	450	60	R=220-K456=0; K457=800m
				Km 459+900-460+400	500	70	R=310
				Km 465+500-467+000	1500	30	R=100-120

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Lệ sơn : 467+101	476+000						
Mình lễ: 481+810		15.4	70	Km 483+586-484+000	414	60	R=251
Ngân sơn : 488+820				Km 489+800-490+400	600	40	2R= 150
	491+400						
Thọ lộc : 498+700		28.6	80				
Hoàn lão : 507+600							
Phúc tự : 510+700							
	520+000						
Đồng hơi : 521+800		4.0	70				
	524+000						
Lệ kỳ : 529+040		5.5	80				
	529+500						
		8.5	100	Km536+780-536+950	170	90	R=500
	538+000						
				Km538+200-538+800	600	70	Cầu L.Đại và Đ.Cong R=300
Long đại : 539+150		15.0	80				
Mĩ đức : 550+890							
	553+000						
Phú hoà : 558+466		6.0	70				
	559+000						
Mĩ trạch : 565+070							
Thượng lâm 572+160		33.0	80				
Sa lung : 587+680							
	592+000						
Tiên an : 598+870		8.0	70				
	600+000						
		4.0	80				
	604+000						
Hà thanh : 609+640		19.0	70				
Đông hà : 622+181							
	623+000						
		5.0	80				
	628+000						
Quảng trị : 633+900		9.5	70				
	637+500						
Diên sanh : 642+660		13.5	80				
	651+000						
Mĩ chánh : 651+670							
Phò trạch : 659+760		24.0	70				
Hiền sĩ : 669+760							
	675+000			Km 669+300-670+118	818	50	R=300, Hoàn hòa Dầu ghi
Văn xá : 678+140		8.0	80				
	683+000						
		4.0	60				
	687+000						
Huế : 688+320		2.5	25	Hướng rẽ ghi lẻ ga Huế	25	10	Ghi Pháp cũ
	689+500						

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Hương thủy 698+700	693+000	3.5	60	Km 715+650-715+750	100	55	R=250
	714+000	21.0	80				
	Trườn : 715+280	4.7	70				
	718+700	2.0	80				
	720+700						
Cầu hai : 729+400		14.3	70	Hầm số 6: Km725+097-725+323	226	50	Hầm Núi Né (hầm hẹp)
				Hầm số 7: Km732+815-733+159	344	40	Hầm Phước tượng (hầm hẹp)
	735+000	10.0	80				
Thừa lưu : 741+620	745+000	5.0	50	Hầm số 8: Km745+690-746+135	445	30	Áp dụng cho tàu Hàng (Hầm Phú Gia)
	750+000	4.2	40				
	754+200						
Lăng cô : 755+410				Tàu chắn: Km 755+943- 755+607	336	15	Ghi Lánh nạn Lăng cô
Hải vân Bắc 760+680		21.8	30	Tàu chắn: Km 761+690-761+190	500	15	Ghi Lánh nạn Hải vân Bắc
Hải vân: 766+790				Tàu lè: Km770+530-771+073	543	15	Ghi Lánh nạn Hải vân Nam
Hải vân Nam 771+550				Hầm 14: 774+203-775+147	944	15	Áp dụng cho tàu Hàng Hầm Liên chiều: Khổ hẹp, R nhỏ
	776+000			Tàu lè: Km 776+010-776+328	318	15	Ghi Lánh nạn Kim liên
		11.4	70				
Kim liên : 776+880	787+400	4.0	50				
Thanh Khê : 788+300	791+400						
Đà Nẵng : 791+400	788+300						
Thanh Khê : 792+700	792+900			Ghi N3 Thanh Khê: Km792+900	24	15	Hướng Sài gòn
		7.7	50				
	800+600	4.0	70				
Lệ trạch : 804+110	804+600	10.4	80				
Nông sơn : 813+630	815+000	7.212	100				LTĐB 820-821=1212m
	822+000	4.0	70				
	826+000	5.0	80				
Trà kiệu : 824+770	831+000			Cầu BT Km837+140	75	80	Cầu Yếu
				Km837+948-838+423	475	80	Đường đầu cầu Tà vẹt sắt

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Phú Cang : 841+740	848+500	17.5	100	Km841+300-842+200	900	80	Ga Phú Cang
				Cầu thép Km844+670	75	80	
				Cầu thép Km845+022	75	80	
An mĩ : 857+100 Tam kỳ : 864+670	880+000			Cầu BT Km 855+207	25	70	Cầu Ông Bộ và R=400 Ga Núi Thành Đ.cong đầu ghi thiếu siêu cao
Diêm phở : 879+450		31.5	80				
Núi thành : 890+420	900+500	20.5	100	Km881+270 - 881+950	680	70	
				Km 889+800 - 890+850	1050	60	
				Km 892+450 - 893+050	600	60	
Trị bình : 901+050	909+600	9.1	70				
Bình sơn : 909+050							
		9.4	100				
Đại lộc : 919+520	919+900	0.9	80				
		6.1	70				
Quảng Ngãi 927+930	926+000	10.0	80				
Hoà vinh tây: 940+420							
		13.6	70				
Mộ đức : 948+900	949+600	8.4	100				
Thạch trụ : 958+700	958+000	11.0	70				
Đức phở : 967+680							
Thủy thạch : 977+100	969+000	13.7	80				
Sa huỳnh : 990+820	982+700	17.3	70				
Tam quan 1004+270	1000+000	16.0	80	Km 995+700-996+000	300	65	R= 280
Bồng sơn : 1017+100							30km/h áp dụng cho tàu Khách (Hầm Phù Cũ)
Vạn phú : 1032+750		11.0	70	Hầm số 16: 1026+748-1026+918	170	15	
Phù mĩ : 1049+360	1027+000	23.0	80				
				Km 1040+081-1040+491	410	70	R=300
	1050+000	9.0	100				

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Khánh phước: 1060+290 Phù cát : 1070+860 Bình định: 1084+610 Điều trị : 1095+540 Tân vinh : 1110+800 Vân canh: 1123+390 Phước lãnh 1139+390 La hai : 1154+370 Chí thành: 1170+391 Hoà đa : 1183+900 Tuy hoà : 1197+520 Đông tác : 1202+050 Phú hiệp : 1210+830 Hào sơn : 1220+140 Đại lãnh : 1232+200 Tu bông : 1241+990 Già : 1254+050 Hoà huỳnh: 1269+500 Ninh hòa : 1280+560 Phong thành 1287+300 Lương sơn: 1302+980 Nha trang : 1314+930	1059+000						
		12.5	80				
	1071+500			Km 1073+422-1073+894	472	80	R= 400
		23.0	100	Km 1084+200-1085+000	800	80	
				Km 1088+000-1088+800	800	80	R=430
	1094+500			Km 1094+850-1095+200	350	75	R = 350
		88.5	80				
				Km 1153+945-1154+085	140	70	R=300
				Km 1158+626-1159+088	462	60	R = 300
				Hầm số 17: 1168+555-1168+880	325	30	Hầm Chí thành : Hầm nứt
	1183+000	5.0	70				
	1188+000						
		37.2	80				K1212-1212A=1200m
	1224+000	8.0	50	Hầm Vũng Rô 04: 1227+120	369	30	Vô hầm phong hóa
	1232+000						Km 1268-1269=1214m
				Cầu Sông Dinh 1279+525	125	30	đang thi công
				Km 1297+554-1297+929	375	70	R=300
				Km 1300+214-1301+046	832	70	R=300-325
		93.68	80	Km 1312+662-1313+200	538	75	R=350
				Tàu lẻ: Đga NT 1314+000-1315+300	862	60	LTĐB 1314-1315=562m
				Đ vòng km 1315+300-1316+400	1100	40	Đường vòng ga Nha trang
				Ghi 109 NT Km 1316+558	24	15	Hướng rẽ ghi 109 Nha trang
				Tàu chắn: Hrề Ghi giao chéo 1316+700	100	15	Ghi giao chéo 1316+700
				Đ ga NT 1314+100-1315+300	762	60	LTĐB 1314-1315=562m

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Cây cày : 1329+050 Hoà tân : 1340+540 Suối cát : 1351+350 Ngã ba : 1363+780 Kà Rôm : 1381+930 Phước nhơn 1398+060 Tháp chàm 1407+630 Hoà trình : 1419+500 Cà ná : 1436+310 Vĩnh hảo : 1454+917 S.lòng sông 1465+540 Sông Mao : 1484+490 Châu hanh 1493+690 Sông Luỹ : 1506+100 Long thành 1522+615 Ma lâm : 1532+845	1325+900			Đ vòng km1315+300-1316+400	1100	40	Đường vòng ga Nha trang Hướng rẽ ghi 109 Nha trang R=300
				Ghi 109 NT Km 1316+558	24	15	
				Km 1319+698-1320+000	302	70	
		2.5	90				
	1328+400						
		15.6	80				
	1344+000						
		1.5	90				
	1345+500						
		3.1	80				
	1348+600						
		2.3	90				
	1350+900						
		15.6	80				
	1366+500			Km1363+250-1364+100	850	70	Ghi và R=350
		11.7	70				
	1378+200						
		23.4	80				
	1401+600						
		2.6	90				
	1404+200						
		31.6	80				
	1435+800						
		8.0	70	Km1439+504-1439+726	222	65	R=290
				Km1440+400-1441+060	660	60	R=251, 243
				Km1441+478-1441+702	224	65	R=280
	1443+800						
		22.1	80	Cầu Sg lg sg lớn: Km1464+831	160	30	Đang thi công
	1465+900						
		4.2	90				
	1470+100						
		47.3	80				
				Km 1506+316 - 1506+747	431	70	R=300
	1517+400						
		4.6	90				
	1522+000						
				Km1550+000 - 1550+400	400	70	2 đường cong R=298

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Bình Thuận 1551+150	1568+000	46.0	80	Km1551+200 - 1551+400	200	30	Cầu MM; R=350 (đang thi công)
Suối vận : 1567+720				Km1571+640-1572+600	960	60	R=290
				Km1578+767-1578+968	201	60	R=290
Sông Phan: 1582+860		21.0	70	Km1581+978-1581+277	299	60	R=290
				Km1587+165-1588+994	1829	60	R=285
Sông Dinh: 1595+930	1589+000						
		8.4	80				
	1597+400						
		4.9	90				
	1602+300						
Suối Kiết : 1603+100				Km1603+458-1603+590	132	70	R=350
Gia huynh: 1613+510		22.8	80				
Trảng tảo : 1619+900	1625+100						
		3.1	90				
	1628+200						
Gia ray : 1630+870							
Bảo chánh: 1639+830		24.8	80				
Long khánh: 1649+360	1653+000						
		17.0	60	Tàu lẻ Km 1660+780-1660+980	200	15	Ghi lánh nạn
Dầu giầy : 1661+320	1670+000						
		1.2	80				
	1671+200						
		1.8	90				
	1673+000						
Trảng bom 1677+510		4.8	80				
	1677+800						
		14.8	90				
Hố nai : 1688+040	1692+600			Km1687+600-1688+300	700	80	
				Km 1697+173-1697+306	133	70	R =300
Biên hoà : 1697+480		17.4	80	Cầu Đồng Nai nhỏ: 1699+245	129	50	Cầu yếu
				Km 1699+337-1699+617	280	60	R =300, V theo cầu
				Cầu Đồng Nai lớn: 1699+860	238	50	Cầu yếu
				Km 1701+725-1702+029	304	70	R =300
Dĩ an : 1706+710	1710+000						
Sóng thần: 1710+560				Ghi ga ST km1710+670-1710+720	50	40	R=310. Không đủ Vuốt SC
Bình triệu : 1718+340		11.0	60				
				Cầu Bình lợi : 1719+089	280	15	30km/h áp dụng cho tàu Khách

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Gò vấp : 1722+130	1721+000	5.2	50	Km 1725+590-1726+200	610	40	(Cầu yếu)
Sài gòn: 1726+200	1726+200						R=300, Không đủ Vuốt SC

B - GHI

I- Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga :

- Hướng thẳng :

+ Ghi trên đường chính của 20 ga dưới đây được chạy theo tốc độ khu gian nhưng **không quá 70 Km/h**:

1/ Ga Đồng Văn: 44+670	8/ Ga Chợ Sĩ: 279+000	15/ Ga Ngăn Sơn: 488+820
2/ Ga Cầu Hợ: 72+910	9/ Ga Mỹ Lý: 291+610	16/ Phú hoà: 558+466
3/ Ga Núi Gôi: 100+800	10/ Ga Đức Lạc: 344+75	17/ Ga Thạch Trụ: 958+700
4/ Ga Cầu Yên: 120+350	11/ Ga Yên Duệ: 351+496	18/ Ga Sa huỳnh: 990+820
5/ Ga Đồ lên: 152+300	12/ Ga Chu lễ: 380+620	19/ Ga Bồng sơn: 1017+100
6/ Ga Yên Thái: 187+870	13/ Ga Kim lữ: 425+950	20/ Ga Ngã Ba: 1363+780
7/ Ga Thị long: 207+000	14/ Ga Minh lễ: 481+810	

+ Ghi trên đường chính của 47 ga dưới đây được chạy theo tốc độ khu gian nhưng **không quá 80 Km/h**:

1/ Ga Thường tín: 17+400	17/ Mĩ trạch: 565+070	33/ Phú Hiệp: 1210+830
2/ Ga Phú Xuyên: 33+340	18/ Thượng Lâm: 572+160	34/ Ga Hào Sơn: 1220+140
3/ Ga Bình Lục: 66+540	19/ Sa Lung: 587+680	35/ Ga Đại Lãnh: 1232+200
4/ Ga Đặng xá: 81+000	20/ Diên sanh: 642+660	36/ Giã: 1254+050
5/ Ga Ninh Bình: 115+775	21/ Thừa Lưu: 741+620	37/ Hoà Huynh: 1269+500
6/ Ga Nghĩa trang: 161+000	22/ Nông Sơn: 813+630	38/ Phong Thạnh: 1287+300
7/ Ga Văn Trai: 219+000	23/ Ga Phú Cang: 841+740	39/ Ga Lương Sơn: 1302+980
8/ Ga Khoa Trường: 228+950	24/ Ga Đại Lộc: 919+520	40/ Ga Suối Cát: 1351+350
9/ Ga Phúc Trạch: 396+180	25/ Ga Vạn Phú: 1032+750	41/ Ga Hòa Trinh : 1419+500
10/ Ga La Khê: 404+350	26/ Ga Khánh Phước: 1060+290	42/ Ga Vĩnh Hào: 1454+917
11/ Ga Ngọc Lâm: 449+570	27/ Ga Phù Cát: 1070+860	43/ Ga Sông Mao: 1484+490
12/ Ga Hoàn Lão: 507+600	28/ Ga Bình Định: 1084+610	44/ Ga Ma Lâm: 1532+760
13/ Ga Phúc Tự: 510+700	29/ Ga Vân Canh: 1123+390	45/ Ga Bảo Chánh: 1639+830
14/ Ga Lệ Kỳ: 529+040	30/ Ga Phước Lãnh: 1139+390	46/ Ga Long Khánh: 1649+360
15/ Ga Long Đại: 539+150	31/ Tuy Hòa: 1197+520	47/ Ga Hồ Nai: 1688+040
16/ Ga Mỹ Đức: 550+890	32/ Ga Đông Tác: 1202+050	

+ Ngoài ghi trên đường chính của các ga trên và ghi các ga trong diện chạy chậm, các ghi trên đường chính các ga khác tốc độ qua ghi theo tốc độ khu gian nhưng **không quá 60km/h**

- Hướng rẽ:

+ Ghi trên đường chính của 12 ga dưới đây tốc độ chạy tàu qua ghi theo hướng rẽ **không quá 30km/h**:

1/ Ngăn sơn: 488+820	7/ Tuy Hòa: 1197+520
2/ Ga Mỹ Đức: 550+890	8/ Phú hiệp: 1210+830
3/ Phú hoà: 558+466	9/ Giã: 1254+050
4/ Mĩ trạch: 565+070	10/ Hoà huỳnh: 1269+500
5/ Diên sanh: 642+660	11/ Phong thành: 1287+300
6/ Phước lãnh: 1139+390	12/ Lương sơn: 1302+980

+ Các ghi còn lại tốc độ chạy tàu qua ghi theo hướng rẽ không quá 15 km/h.

II- Các ghi khu gian: km453+400, km553+811, km787+677, km793+448, km892+810, km971+450, km1378+480

- Hướng thẳng : theo tốc độ khu gian nhưng **không quá 60 Km/h**.

- Hướng rẽ : Tất cả các ghi không quá 15 km/h.

2- TUYẾN CẦU GIÁT-NGHĨA ĐÀN; ĐIỀU TRÌ-QUI NHON; BÌNH THUẬN-PHAN THIẾT

A- ĐƯỜNG CHÍNH

2.1-Cầu Giát-Nghĩa Đàn

Ghi rẽ đi Nghĩa đàn: N4 Km0+450

Tên ga, vị trí	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Cầu giát : 0+000	0+450						<i>Trông coi, bảo quản</i>
Quỳnh châu : 13+950		30.05	15				
Nghĩa thuận : 21+580							
Nghĩa đàn : 30+300	30+500						

2.2-Điều Trì-Quy Nhơn

Ghi rẽ đi Quy nhơn: N3 Km0+270

Tên ga, vị trí	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Điều trì : 0+000	0+270						Ga Điều trì Km 1096+500 Ghi N3 Km 0+270 Dầm Krupp Dầm Krupp Dầm, trụ hồng nặng Dầm BTCT hồng nặng Dầm BTCT hồng nặng
		6.03	40	Cầu luật lễ 1 : 1+606	113	15	
				Cầu luật lễ 2 : 2+792	62	15	
				Cầu Km 3+398	48.5	15	
				Cầu km 4+394	23.6	10	
	6+300			Cầu Km 4+769	37	30	
Quy nhơn : 10+300	10+300	4.00	30				

2.3-Bình Thuận-Phan Thiết

Ghi rẽ đi Phan thiết: N113 Km0+809

Tên ga, vị trí	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Bình Thuận : 0+000	0+809						ĐSTN: Ga B.Thuận: 1551+150 Ghi N113 1550+959
		8.779	80				
Phan thiết : 9+588	9+588						

B - GHI

Ghi các tuyến: Cầu Giát- Nghĩa Đàn, Điều Trì - Quy Nhơn, Bình Thuận- Phan Thiết

- Hướng thẳng : Theo tốc độ khu gian
- Hướng rẽ : 05 km/h
- : 15 km/h Ghi Ga Phan Thiết

3-TUYẾN GIA LÂM - HẢI PHÒNG

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Gia Lâm: 5+440	5+800			Ghi N8 Gia lâm: 5+800	24	15	Ghi N8 GL Km 5+800 rẽ đi HP
		2.1	70				
	7+900						
		1.1	80				
	9+000			Cầu Bậy: 10+770	2.4	70	
	11+400						
		1.8	80				
	13+200			Cầu Như Quỳnh: 19+100	37	40	Áp dụng cho tàu Hàng
Phú Thụy: 16+210		13.8	70				
	27+000			Cầu Bà Sinh: 31+425	22	40	Áp dụng cho tàu Hàng
Lạc Đạo: 24+800		5.0	80				
	32+000						
Tuấn Lương: 32+560				Cầu Cẩm Giang: 39+690	37	50	Áp dụng cho tàu Hàng
Cẩm Giang: 40+140		35.0	70	Cầu Phú Lương: 59+600	380	50	Áp dụng cho tàu Hàng
Cao Xá: 50+870							
Hải Dương: 57+010							
Tiền Trung: 63+600							
	67+000			Km68+265-68+468	203	75	R=370
		2.00	80				
	69+000						
Phạm Xá: 71+250		18.0	70				
Phú Thái: 78+250							
Dụ Nghia: 86+110							
	87+000						
		2.0	80				
	89+000						
		10.0	70				
Vật Cách: 91+250							
Thượng Lý: 97+640							
	99+000						
		3.0	30				
Hải Phòng: 101+750							
	102+000						

B - GHI

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng: Theo tốc độ khu gian, *nhưng không quá 60 Km/h*.

_Hướng rẽ: 15Km/h

4-TUYẾN HÀ NỘI - ĐỒNG ĐĂNG

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm				Ghi chú					
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ(km/h)							
						Khổ 1000	Khổ 1435						
Hà nội : 0+000	0			Km 5+250-10+500	5250	40							
	4+000	4.00	25										
Gia lâm : 5+440 Yên viên : 10+900		9.62	60										
	13+620												
Từ sơn : 17+086 Lim : 23+577 Bắc ninh : 28+955.5		17.78	80	Cầu Bắc giang:48+738	142	40	40						
	31+400												
Thị cầu : 32+208.8		4.6	70										
Sen hồ : 39+282.5		10.5	80										
	46+500			Ghi chuyển lồng: 68+250	24	15	60						
Bắc giang: 49+443.4		6.5	70										
Phổ trắng: 59+108.8		12.5	80										
	65+500	4.5	70										
Kép : 68+565	70+000			km 72+873+73+113	240		30	Áp dụng cho tàu GL-NN, Dongrim					
		17.0	40	km 79+610-79+952	342		30	Áp dụng cho tàu GL-NN, Dongrim					
				km 80+920-81+236	316		30	Áp dụng cho tàu GL-NN, Dongrim					
Phổ vị : 81+459				km 89+400-89+650	250	40	40	Đường cong trong ga					
Bắc lệ : 89+469.3	87+000	4.55	50										
	91+550								km 91+607-91+963	356		30	Áp dụng cho tàu GL-NN, Dongrim
Sông Hoá: 98+860.5		12.95	40										
	104+500			km 108+150-108+350	200	70	70	Chiều dài hoãn hòa không đủ					
				km 110+600-110+750	150	70	70	Chiều dài hoãn hòa không đủ					
Đồng mò: 113+000		14.00	80	km 114+000-115+200	1200	60	60	R=330, L=20; Ghi khu gian km115+167					
	118+500			Km123+700-124+130	430	40	40	Cầu Bắc thủy: 123+806					
Bắc thủy : 124+900		16.50	50	Km129+350-129+915	565	40	40	taluy cao, nền đường sụt sạt					
Bản thí : 134+500				Cầu Bản thí: 133+625	72	15	15	Km134+000-137+000=1000m					
	137+000												
		6.40	40										
Yên trạch: 143+400	143+400												
		1.70	60	Km143+900-144+100	200	50	50	R=345; Ghi khu gian km144+050					
	145+100												
				Cầu Mai Pha Km145+614	143	50	50						
Lạng sơn: 149+213		4.55	70										
	149+650												
Đồng đăng: 162+446 (Theo lý trình cũ)		12.85	50										
	162+500												
		5.06	40										
	166+899,5												
								Từ điểm nối ray cũ đến điểm nối ray mới dài 148.5m					

B - GHI:

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng: Theo tốc độ khu gian, **nhưng không quá 60km/h**

_Hướng rẽ: 15km/h

5-TUYẾN ĐÔNG ANH - QUÁN TRIỀU

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Ghi rẽ đi Quán Triều N7 ga Đông Anh

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)		Điểm chạy chậm			
			Khỏ 1000	Khỏ 1435	Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ (km/h)	Ghi chú
Đông anh : 0+334	0+000							Km0 +000 ghi N7 ga Đông anh
Đa phúc : 9+546					Cầu P.lỗ:km5+044	92.6	30	
Trung giã : 18+692		47.7	80	50	Ghi Km16+828	30	60	Ghi khu gian (áp dụng cho khổ 1000mm)
Phổ yên : 29+448								
Lương sơn:38+350								
Lưu xá : 47+250								
Quán triều:53+888	47+700							
		6.975	40					
	54+675							

B - GHI:

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng:Theo tốc độ khu gian nhưng không quá 60km/h

_Hướng rẽ: 15km/h

6 - TUYẾN YÊN VIÊN - LÀO CAI

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Ghi rẽ đi Lào cai số 110 Km11+000

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Yên viên : 10+900	11+000			Km 11+00-11+450	450	15	Hướng Hà Nội - Lào Cai qua ga Yên Viên đến ghi số 110 (Lý trình km 11+000) V=15km/h
		2.0	50				
Cổ loa : 18+000 Đồng anh : 21+210	13+000						
		16.0	80				
Bắc hồng : 26+870	29+000						
		4.50	70				
Thạch lồi : 33+170	33+500						
		4.9	90				
Phúc yên : 38+990 Hương canh : 47+510 Vĩnh yên : 53+500	38+400						
		26.80	70				
Hương lại : 62+870	65+200						
		2.90	90				
Bạch hạc : 68+670	68+100						
Việt trì : 72+710	74+000			Km71+584 - 72+092	508	55	R=200, 250m
		6.15	70				
	75+200			Km72+537 - 72+595	58	50	R=290- Thiếu chiều dài vuốt SC LTĐB: Km72+000-73+000=1250m 2R=200m
	77+400			Km73+300-73+975	675	55	R=370-Thiếu chiều dài vuốt siêu cao R=300-Thiếu chiều dài vuốt siêu cao R=250-Thiếu chiều dài vuốt siêu cao R=202, 204m
	78+700			Km74+758-74+834	76	60	
		1.2	80				
				Km75+229-75+301	72	55	
		2.2	60				
				Km75+632-75+722	90	55	
				Km76+394-76+878	484	55	
				Km79+518-80+424	906	55	R=220, 199, 240, 253m
				Km81+148-81+308	160	55	R=201m
				Km81+410-81+512	102	40	Đường cong R=182m, L=10m và Ghi N1 ga Phủ Đức
				Km82+050-82+160	110	50	R=180m
Phủ đức : 81+770	83+500						
		5.00	50				
Tiền kiên : 90+700	88+500						
		5.10	55				

Tên ga. Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Phủ thọ : 99+160	93+600			Km 93+180-93+589	409	50	R=151, 157 m
		11.89	70	Km103+256-103+437	181	60	R=250m LTĐB: Km104-105=1188m
Chi chủ : 108+150	105+300			Km105+332-105+716	384	50	R=150m
		3.70	55				
Vũ yên : 118+170	109+000			Km110+900-111+400	500	55	
		11.0	90	Km111+500-111+700	300	80	R=400, Lhh=40
				Km113+850-114+150	300	80	R=402, Lhh=50
				Km114+600-114+850	250	80	R=385, Lhh=50
				Km116+000-116+500	500	55	R=199, Lhh=30 và R=202, Lhh=40
				Km117+400-117+750	350	80	R=400, Lhh=40
				Km119+350-119+550	200	80	R=420, Lhh=40
	120+000						
		2.8	55				
	122+800			Km122+950-123+050	100	55	R=430m - đầu cầu Mai Ô
				Km123+400-123+600	200	60	R=215m
				Km124+650-124+850	200	70	R=295m
		2.2	80				
	125+000			Km126+750-126+900	150	50	R=165m
		2.0	55				
	127+000			Km127+750-127+900	150	60	R=220m
		2.0	85	Km128+300-128+400	100	80	R=400m
				Km128+600-128+750	150	60	R=220m
	129+000			Km130+150-130+300	150	50	R=160m
		1.3	55				
Âm thượng: 130+970	130+300						
		1.4	60				
	131+700			Km132+100-132+350	150	50	R=150m
		1.5	55				
	133+200						
		3.9	80				
	137+100			Km138+150-138+900	750	60	R=212, 220m
		2.9	90				
Đ.thượng: 140+540	140+000			Km144+270-144+370	100	45	R=192 - Thiếu chiều dài vuốt SC
		4.7	55				
	144+700			Km144+750-145+150	400	45	3R=173, 152, 154m- Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km145+950-146+200	250	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km146+700-146+800	100	45	R=220m- Thiếu chiều dài vuốt SC
		4.2	50	Km147+300-147+750	450	40	2R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Văn phú : 148+310	148+900			Km150+150-150+400	250	60	R=250m
	150+900	2.0	80				
	152+150	1.25	50				
Yên Bái : 155+350		3.85	55	Km154+900-155+050	150	45	R=138m R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
	156+000			Km155+600-156+000	400	45	
	157+600	1.6	75				
	161+200	3.6	55				
Cổ Phúc : 165+070	163+500	2.3	65	Km162+750-162+900	150	50	R=160m
	164+900	1.4	55	Km164+750-164+900	150	50	R=162m
	166+100	1.2	85	Km166+000-166+100	100	65	R=298m
	169+000	2.9	50				
Ngôi Hóp : 176+840	173+000	4.0	60				
	173+800	0.8	80				
	176+100	2.15	50	Km173+950-174+150	200	45	LTDB: 173+846,92 trùng 173+993,95, thiếu 147,03m R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
	177+800	1.7	60				
Mậu A : 186+270		5.8	50	Km181+300-181+400	100	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC R=150, 155m- Thiếu chiều dài vuốt SC
	183+600			Km182+350-182+600	250	45	
	184+900			Km183+500-183+600	100	45	
	189+700	1.3	60				
Mậu Đông : 194+840		4.8	45				
		8.0	50	Km192+200-192+350	150	45	R=160m, đường đầu cầu Vải - Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km193+050-193+300	250	45	R=150, 160, 175- Thiếu chiều dài vuốt Siêu cao
	197+700			Km 197+350-197+650	300	45	R=150, 159m- Thiếu chiều dài vuốt Siêu cao
Trái Hút : 201+750	199+900	2.2	60	Km 198+400-198+550	150	50	R=195m, Lhh=10- Thiếu chiều dài vuốt Siêu cao
		7.25	50	Km201+400-201+650	250	40	2R=150,230m, đoạn D, hoãn hòa ngắn, thiếu chiều dài vuốt SC
				Km 207+050-207+150	100	45	R=150m, đoạn D, hoãn hòa ngắn, thiếu chiều dài vuốt SC

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Lâm giang: 210+150	207+150			Km209+800-209+900	100	40	R=190m- Thiếu chiều dài vuốt SC và Ghi ga Lâm Giang
	208+450	1.3	55				
	210+800	2.35	50				
	213+750	2.95	55	Km 211+850-212+500	650	45	R=205, 157, 151m- thiếu chiều dài vuốt SC
	215+900	2.15	50				
	217+800	1.9	60				
	Lang khay: 218+600			Km221+100-221+450	350	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
	Lang thíp : 227+300			Km224+600-224+800	200	40	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
	Bảo hà : 236+580	30.95	50	Km235+600-235+700	100	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
Thái văn : 247+000				Km237+100-237+450	350	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km238+300-238+950	650	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km241+900-242+250	350	45	Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km244+600-244+700	100	45	Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km248+500-248+750	250	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
	248+750	1.4	70	Km249+850-249+950	100	45	R=210-Thiếu chiều dài vuốt SC
	250+150			Km250+150-250+450	300	45	R=160m
		2.3	55	Km251+850-252+450	600	45	Thiếu chiều dài vuốt SC
	252+450	1.85	60				
	254+300	5.95	50	Km258+050-258+250	200	45	Thiếu chiều dài vuốt SC
Cầu Nhò: 253+690				Km260+050-260+150	100	45	Thiếu chiều dài vuốt SC
	260+250			Km260+800-260+950	150	50	R=155m
		3.4	60	Km262+200-262+700	500	50	2R=150m
	263+650	1.65	50	Km264+750-264+950	200	45	R=150, 175m- Thiếu chiều dài vuốt SC
	265+300	2.4	65	Km266+600-267+350	750	55	3R=200m
	267+700	1.2	45				
	268+900	1.1	55				
Phổ lu : 261+300	270+000						

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Thái niên : 276+670 Làng Giàng:282+215 Lào cai : 293+560	273+250	3.25	50	Km270+700-270+850	150	45	R=180m, đường đầu cầu Cao - Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km271+550-271+650	100	45	Thiếu chiều dài vuốt SC
	275+750	2.5	55	Km 273+900-274+800	900	50	R=120, 130m - Thiếu chiều dài vuốt SC
							5R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
	283+150	7.4	50	Km280+700-280+800 Km 281+750-282+000	100	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
					250	40	R=150m L=0m- Thiếu chiều dài vuốt SC
Lào cai : 293+560	296+050	12.18	35	LTDB: Km291+879,83 trùng Km292+600, thiếu 720,17m			
				Giữa cầu Hồ kiều:296+050			

B. GHI

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng: Theo tốc độ khu gian, **nhưng không quá 60Km/h**

_Hướng rẽ: 15Km/h;

7 - BẮC HỒNG - VĂN ĐIỂN

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Ghi N102 Tầng mi : Km 0+ 000

Tên ga, vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài(m)	Tốc độ	Ghi chú
N102 Tầng mi:0+000 Kim nỏ: 3+923 Phú điển : 15+050 Hà dòng : 28+772	0+000			Hướng rẽ N102 Tầng mi	24	15	Ghi N102 :Km28+437 Tuyến YV-LC
	6+200	6.2	30				
	11+700	5.5	60	Km12+900 - 13+400	500	40	Cầu Thăng long
	38+729	27.03	50				
				Km20+000 - 20+400	400	30	Đường 2 đầu cầu Ngà
				Hướng rẽ ghi Km38+729	24	15	Ghi Km38+729 tại 9+500Tuyến ĐSTN

B - GHI:

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng:Theo tốc độ khu gian, **nhưng không quá 60Km/h**

_Hướng rẽ: 15Km/h

8 - TUYẾN KÉP - HA LONG - CÁI LÂN

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Ghi rẽ đi Hạ long N111 Km 1+730

Tên ga Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ(km/h)		Điểm chạy chậm				Ghi chú
			K	H	Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ(km/h)		
							K,H	D	
Kép: 0+000	1+730								Ghi N111 ga Kép km 1+730 TVBTDUL vỡ nhiều
Bào sơn : 8+700 Lan mẫu : 17+770		16.27	40	30					
		18+000	9.0	30					
	25B+000				Cầu sông Ky: 53+535	114	15	15	LTDB:km24A+00-25B+00=3000m
Cầm lý : 27+440 Chí linh : 37+770 Đông triều : 49+600 Mạo Khê : 58+400 Yên dương : 68+800 Uông bí : 74+380	50.00	40	30						
	75+000								
Bàn cờ: 76+970	93+000				Cầu ông Tân: 82+765	16	30	15	Đang thi công TVBTDUL vỡ nhiều
		16.76	50	40	Cầu Yên lập 1: 89+600	55	15	10	
						Cầu Yên lập 2: 90+022	72	15	
	93+000								LTDB: km 90+000-92+000=761m (Km90+496 trùng km 91+735)
Yên cư: 93+950	12,557	30	30						
Hạ long : 106+625 (LT dự án HL-CL)	106+625 (123+260)	3.39	60	50					
Cái Lân : 126+650	126+650								Đang thi công
		1.537	15	15					
Cảng Cái Lân	128+187								Điểm cuối cùng bãi xếp dỡ

B - GHI

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng: Theo tốc độ khu gian,

_Hướng rẽ: 15 Km/h

9 - TUYẾN KÉP - LƯU XÁ

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Ghi rẽ đi Lưu xá: N2 ga Kép Km 1+277

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm				
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ(km/h)		Ghi chú
Kép : 0+000	1+227							Không chạy tàu , chạy goòng KT LTĐB Km 5+00-6+00 =1500m LTĐB Km 44+00-45+00 =650m Từ ga Khúc rồng đến km 55+687 chạy tàu chờ quặng sắt Cuối Đ.cút sau ghi N6, qua đg IV LX
Bồ hạ : 11+020 Mỏ trạng : 22+540 Hợp tiến : 34+790 Khúc rồng : 44+570	44+570	43.493						
Lưu xá	11.117	15						

B - GHI

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng: Theo tốc độ khu gian

_Hướng rẽ: 15Km/h

10 - TỐC ĐỘ KỸ THUẬT CẦU ĐƯỜNG LỚN NHẤT TRÊN CÁC ĐƯỜNG NHÁNH

A- Đường nhánh

10.1 -Thuộc tuyến Hà nội-Sài gòn:

Stt	Tên đường nhánh	Dài (m)	Tốc độ (km/h)	Ghi chú
1	Khu vực Văn diễn: - P.lân Văn diễn	2710	10	Nối vào ga Văn diễn
	_ Đường H5 Văn diễn	350	10	
	_ Bách hoá Văn diễn	160	10	
2	Ciment Bút sơn:			Nối vào ga Phú lý
	Phủ lý-Thịnh châu : 0+000 - 4+667	4679	25	
	Thịnh châu-Bút sơn 4+667- 9+507: - Hướng vào	4840	40	
	- Hướng ra		30	
	- Cầu Bùi:Km5+259 trên đường nhánh	19.5	5	Trên đường nhánh vào Nhà máy Ciment
3	Đường nhánh khu vực Ninh bình	2500	15	Nối vào ga Ninh bình
4	Phân lân Cầu yên	2100	5	Nối vào ga Cầu yên
5	XN đá Giao thông 2 - Đồng giao	2200	5	Nối vào ga Đồng giao
6	Ciment Bim sơn	4500	25	Nối vào ga Bim sơn
7	Chỉnh bị Diezel Thanh hoá	1269	5	Nối vào ga Thanh hoá
8	Bãi hàng Yên thái	469	5	Nối vào ga Yên thái
9	Bãi hàng Trường lâm	659	5	Nối vào ga Trường lâm
10	Bãi hàng mỏ đá Hoàng mai	1700	5	Nối vào ga Trường lâm
11	Đường nhánh XM Hoàng Mai	2600	25	Nối vào ga Hoàng Mai
12	Bãi hàng Chợ si	350	5	Nối vào ga Chợ si:279+000
13	Đầu máy Vinh	2721	5	Nối vào ga Vinh
14	Toa xe Vinh	742	5	Nối vào ga Vinh
15	Vật tư Vinh	282	5	Nối vào ga Vinh
16	Mỏ đá Minh cảm	1000	15	Nối vàoGhi khu gian: Km453+400
17	Đường,ghi tam giác quay Đồng hơi	954	5	Nối vào ga Đồng hơi
18	Đường,hướng rẽ ghi mỏ đá Lèn bạc			Nối ghi khu gian Km 553+810
	- Từ km 0+000-1+600	1600	10	
	- Từ km 1+600- ga MĐ Lèn Bạc	1850	5	
19	Đường,ghi thạch cao Đông hà	825	5	Nối vào ga Đông hà
20	Đường,ghi khu đầu máy Huế	663	5	Nối vào ga Huế
21	Đường Vật tư đường sắt ĐN - Kim liên	933	5	Nối vào ga Kim liên
22	Đường 70 - Xưởng lắp máy tiện trục bánh xe	200	15	Nối vào ga Kim liên
23	Đường vòng Thanh Khê: 787+677-793+448	535	15	Từ ghi khu gian N101 - ghi N103
24	Khu ĐM,TX,đường quay máy Đà năng	4515	5	Nối vào ga Đà năng
25	Mỏ đá Chu lai	360	5	Nối ghi khu gian Km 892+810
26	Mỏ đá Mĩ trang	350	5	Nối ghi khu gian Km 971+450
27	Khu vực: Ciment Điều trị	300	5	Nối vào ga Điều trị
28	Khu vực: Đầu máy Điều trị	431	5	Nối vào ga Điều trị
29	Mỏ đá Giác lan	720	15	Nối ghi khu gian Km 1378+480
30	Khu ĐMTX Tháp chàm	3593	10	Nối vào ga Tháp chàm
31	Khu toa xe Dĩ an	2550	10	Nối vào ga Dĩ an
32	Khu ĐMTXSài gòn	8959	10	Nối vào ga Sài gòn
33	Đà lạt - Trại mát	6720	15	Ga Đà lạt Km84+100 đến ga Trại mát Km77+376

Stt	Tên đường nhánh	Dài (m)	Tốc độ (km/h)	Ghi chú
-----	-----------------	------------	------------------	---------

10.2 - Thuộc tuyến Gia lâm - Hải phòng:

1	Đường vòng Thượng cát	320	15	Nối ghi N2 và N4 ga Gia lâm
2	Cảng Vật cách	2369	10	Nối vào ga Vật cách
3	Khu vực Thượng lý: Xăng dầu,	1320	15	Nối vào ga Thượng lý
4	Cảng Hải phòng - Chùa Vẽ			Nối vào ga Hải phòng
	Km 102+000-103+100	1100	10	Ga HP Km 102+000
	Km 103+100-106+800	3700	15	

10.3 - Thuộc tuyến Hà nội - Đồng đăng:

1	Xăng dầu Đức giang	3700	15	Nối vào ga Gia lâm
2	Đường vào Cty Hà Lạng và Cty Dạm Hà Bắc	3944.9	15	Nối vào ga Bắc Giang
3	Mỏ đá Đồng mô	1000	10	Km 115+167 ĐS HN-ĐĐ
4	Xăng dầu Mai pha	438	10	Nối vào ga Yên Trạch
5	Yên trạch - Na dương:			km0+000 từ ghi N8 ga Yên trạch
	- Km 0+000-21+000	19345	30	LTĐB: km0+000-0+571: -0.171km
	Điểm chạy chậm từ km 9+100 - 9+130	30	10	km0+634-2+191: -1.557km
				km3+000-3+679: +0.021km
				km11+000-11+791: -0.216km
				km20+000-20+339: +0.268km
	- Km 21+000-31+300	10401	15	km 22+000-22+538: +0.101km
	- Đường vào mỏ than Na Dương	2408	10	Nối vào Ga Na Dương

10.4 - Thuộc tuyến Yên viên - Lào cai :

1	Đường vòng Bắc hồng (Tăng My)	1183	30	Nối N104 ga Kim Nỗ với N106 ga Bắc hồng
2	Đường than Cổ loa	1100	5	Tà vệt mục, phụ kiện han ri
3	Đường vật liệu CTCPĐS6	300	5	Tà vệt mục, phụ kiện han ri
4	Kho vật tư Đông anh	2003	5	Tà vệt mục
5	Cảng Việt tri	1000	5	Nối vào ga Việt tri
6	Nhà máy Super Lâm thao	2900	30	Nối vào ga Tiên kiên
7	Nhà máy giấy Bãi bằng	10000	40	Nối vào ga Tiên kiên
8	Đá vôi Văn phú	670	15	Nối vào ga Văn phú
9	Đường bãi hàng Yên bá	120	5	Nối vào ga Yên bá
10	Đường bãi hàng Mậu A	100	5	Nối vào ga Mậu A
11	Đường goòng ga Mậu A	60	5	Nối vào ga Mậu A
12	Mỏ đá Lâm giang	401	5	Nối ghi khu gian Km211+564
13	Phổ lu-Pom hán: 261+534-272+631	11,097	40	Nối vào ghi N4 ga Phổ lu: Km262+130
14	Các đường xếp dỡ xăng dầu Lào Cai	679.5	10	Nối vào ga Lào Cai
15	Đường vào cảng ICD Lào Cai	538.7	15	Nối vào ga Lào Cai

Stt	Tên đường nhánh	Dài (m)	Tốc độ (km/h)	Ghi chú
-----	-----------------	------------	------------------	---------

10.5 - Thuộc tuyến Đông Anh - Quán Triều :

1	XN Bê tông ĐƯ'L	855	30	Nối vào ghi N0 Km16+828
2	Xăng dầu Lương sơn	300	5	Nối vào ga Lương sơn
3	Kim khí Gia Sàng	200	5	Nối vào ga Lưu Xá

10.6 - Thuộc tuyến Kép - Hạ Long :

1	Chí linh-Phả lại	16400	30	Nối vào ga Chí linh
2	Đường mỏ than Mạo Khê	2323	10	Nối vào ga Mạo Khê
3	Xi măng Hoàng thạch	4725	10	Nối vào ga Mạo Khê

B - Ghi trên các đường nhánh

- Hướng thẳng: theo Tốc độ đường nhánh
- Hướng rẽ: 05 Km/h (Riêng ghi đường nhánh ciment Bim sơn, XN BT ĐƯ'L ga Trung giả, nhánh xếp dỡ xăng dầu ga Lào Cai tốc độ 10km/h)